

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018
và dự kiến kế hoạch năm 2019**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Công tác tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công được Hội đồng nhân dân tỉnh giao từ đầu năm là 5.619.237 triệu đồng (theo Nghị quyết số 115/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017); điều chỉnh 6 tháng là 5.671.569 triệu đồng, tăng 52.332 triệu đồng từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2017 và nguồn thu sử dụng đất (theo Nghị quyết 155/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018). So với năm 2017 thì tổng vốn kế hoạch năm 2018 cao hơn là 1.514.589 triệu đồng.

Thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Ủy ban nhân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 giao chi tiết kế hoạch vốn cho các ngành, đơn vị và địa phương thực hiện. Đồng thời, ban hành Chỉ thị số 624/CT-UBND ngày 20/3/2018 để điều hành, đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018; thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành nhằm tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các đơn vị, chủ đầu tư; chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp giữa năm và Kỳ họp thứ mười một (kỳ họp bất thường).

2. Ước tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2018

Đến ngày 30/10/2018 giá trị khối lượng hoàn thành là 3.109.623 triệu đồng, đạt 54,8% kế hoạch; giá trị giải ngân là 3.000.930 triệu đồng, đạt 52,9% kế hoạch. Ước giá trị khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2018 là 5.005.978 triệu đồng, đạt 89,1% kế hoạch và giá trị giải ngân đến 31/01/2019 là 4.884.286 triệu đồng, đạt 86,12% kế hoạch.

(Cụ thể từng nguồn vốn kèm Phụ lục số I, II)

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Những mặt làm được

a) Việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện ngay từ đầu năm, kết hợp nhiều biện pháp chỉ đạo, điều hành quyết liệt như: Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đầu tư công năm 2017 và triển khai nhiệm vụ năm 2018; ban hành Chỉ thị số 624/CT-UBND ngày 20/3/2018 về đẩy nhanh tiến độ đầu tư công năm 2018, trong đó đề ra các giải pháp, chỉ tiêu thực hiện cụ thể của từng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; tổ chức rà soát, làm việc trực tiếp với các ngành, địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đạt thấp để tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các chủ đầu tư để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn. Định kỳ 6 tháng, 9 tháng tổ chức sơ kết công tác đầu tư công để kiểm điểm, đánh giá và chấn chỉnh, đôn đốc tiến độ thực hiện.

Kiên quyết trong việc điều chỉnh, cắt giảm vốn kế hoạch năm 2018 giữa các ngành, đơn vị giải ngân thấp sang các đơn vị đã có khối lượng nhưng thiếu vốn; tính đến ngày 29/10/2018 đã thực hiện cắt giảm, điều chuyển vốn 3 đợt chung toàn tỉnh và 5 đợt riêng cho 5 ngành, địa phương, trong đó: Điều chuyển giảm vốn 62 dự án và tăng vốn cho 57 dự án thuộc nội bộ của 17 đơn vị với tổng vốn là 115.995 triệu đồng; điều chuyển cắt giảm vốn 29 dự án của 09 đơn vị với tổng vốn 392.772 triệu đồng và bổ sung cho 73 dự án của 13 đơn vị khác với tổng vốn là 91.931 triệu đồng (phần còn 300.841 triệu đồng thu hồi để phân bổ lại đến hết năm khi có đề nghị của các đơn vị).

Qua đó, mặc dù tỷ lệ giải ngân đến ngày 29/10/2018 và ước đến ngày 31/01/2019 thấp hơn so với cùng kỳ nhưng giá trị giải ngân thực tế thì cao hơn. Cụ thể, so với cùng kỳ đến ngày 29/10/2018 thì giá trị giải ngân cao hơn 48.985 triệu đồng và đến ngày 31/01/2019 cao hơn 925.131 triệu đồng.

b) Công tác điều hành của một số Sở, ban ngành, địa phương và chủ đầu tư có chuyển biến tích cực, quan tâm chỉ đạo quyết liệt công tác đầu tư công trong phạm vi quản lý; đã tập trung tổ chức đấu thầu triển khai thi công các công trình mới; quản lý chất lượng công trình được nâng lên. Một số chủ đầu tư và nhà thầu có nhiều cố gắng thực hiện cơ bản hoàn thành kế hoạch được giao.

c) Việc kiện toàn, sắp xếp các Ban Quản lý dự án ở cấp tỉnh được thực hiện nghiêm túc với việc thành lập 3 Ban Quản lý xây dựng chuyên ngành trên cơ sở tổ chức lại từ 8 Ban Quản lý dự án trực thuộc các Sở ngành; ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý dự án với các chủ đầu tư. Qua đó, giúp công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng từng bước được nâng cao theo hướng chuyên sâu, giảm đầu mối và mang tính chuyên nghiệp hơn.

d) Công tác đấu thầu qua mạng được tăng cường với 93/93 gói thầu được thực hiện theo hình thức đấu thầu qua mạng, đạt 100% kế hoạch năm (trong đó chào hàng cạnh tranh 42 gói thầu, đấu thầu rộng rãi quy mô nhỏ 44 gói thầu).

đ) Việc kiểm tra, giám sát được tập trung với 05 cuộc kiểm tra công tác đấu thầu và giám sát đánh giá đầu tư theo kế hoạch với 31 hồ sơ dự án/công trình tại UBND các huyện (Gò Quao, An Minh, Kiên Lương, Kiên Hải, Giang

Thành). Qua đó giúp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời các hạn chế, thiếu sót của chủ đầu tư; tăng cường năng lực quản lý.

2. Một số tồn tại, hạn chế

Mặc dù có nhiều cố gắng trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện, nhưng việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2018 vẫn còn tồn tại một số hạn chế, đó là:

a) Quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh ở một số đơn vị, chủ đầu tư chưa nghiêm, thiếu chủ động dẫn đến chưa đảm bảo tiến độ và tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn theo chỉ tiêu đề ra, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công toàn tỉnh đạt thấp so với năm 2017 và 2016. Một số công trình trọng điểm thực hiện chậm, không có khả năng giải ngân hết vốn kế hoạch được bố trí (*kèm theo Phụ lục số III*).

b) Việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc của một số chủ đầu tư, người đứng đầu cơ quan chủ quản chưa thường xuyên, thiếu chủ động, quan tâm, vai trò trách nhiệm chưa cao, dẫn đến hồ sơ khảo sát, lập dự án, thiết kế, đấu thầu chậm, chất lượng chưa cao, tiến độ chậm. Trong đó:

- Thiếu chủ động trong việc lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư, có trường hợp lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư sơ sài, thực hiện quy trình thẩm định nội bộ chưa chặt chẽ, đầy đủ, dẫn đến khi đề xuất chủ trương đến Hội đồng thẩm định cấp tỉnh còn phải chỉnh sửa nhiều lần, làm mất nhiều thời gian; không lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Công tác lập, thẩm định dự án, thiết kế - dự toán ở một số đơn vị còn chậm, thực hiện chưa đúng quy trình.

- Công tác lập hồ sơ mời thầu thiếu chặt chẽ, có nơi chưa thực hiện nghiêm quy định về đấu thầu; việc công khai, minh bạch thông tin chưa được đảm bảo, dẫn đến có nhiều trường hợp kiến nghị, khiếu nại trong đấu thầu.

- Công tác thanh toán khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình, dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng còn chậm; việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực này chưa thực hiện, chưa xử lý kịp thời, kiên quyết đối với các nhà thầu thực hiện chậm tiến độ.

c) Đối với cấp huyện: Còn trường hợp UBND cấp huyện phê duyệt quyết định đầu tư một số dự án vượt tổng mức vốn so với quyết định chủ trương đầu tư; hoặc quá trình triển khai thực hiện tăng quy mô, hạng mục khi chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền. Chậm phân khai chi tiết danh mục dự án sử dụng nguồn vốn quỹ đất nên ảnh hưởng giải ngân; việc lựa chọn, đề xuất danh mục dự án chưa phù hợp hoặc xác định tổng vốn dự án chưa chính xác (*thừa hoặc thiếu*) phải điều chỉnh thay đổi danh mục, điều chỉnh kế hoạch vốn nhiều lần làm chậm tiến độ giải ngân.

d) Công tác phối hợp giữa các ngành có liên quan để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc còn chậm, nhất là trong giải phóng mặt bằng, còn một số dự án nhiều năm nhưng chưa giải quyết dứt điểm.

đ) Năng lực chuyên môn, kinh nghiệm của cán bộ một số Ban Quản lý dự án còn hạn chế trong xử lý công việc nhưng chậm được thay thế, kiện toàn.

Nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

****. Về khách quan:***

- Quá trình triển khai thực hiện một số dự án lớn thuộc nguồn vốn Trung ương, dự án sử dụng vốn ODA phải qua nhiều thủ tục, từ khâu lập chủ trương đầu tư đến quá trình triển khai tổ chức đấu thầu phải chờ ý kiến thông báo, thẩm định từ các Bộ, ngành, Chính phủ hoặc văn bản không phản đối của nhà tài trợ mới triển khai tiếp các thủ tục.

- Vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững được giao ngay từ đầu năm, nhưng hướng dẫn sau đó của Bộ ngành Trung ương chậm ban hành, gây lúng túng trong việc phân bổ vốn.

- Công tác ổn định tổ chức bộ máy, chuyển giao hồ sơ và hoàn chỉnh các quy chế, quy định, ... trong giai đoạn đầu thành lập đối với 3 Ban Quản lý xây dựng chuyên ngành tỉnh ít nhiều ảnh hưởng đến việc điều hành các dự án.

- Một số dự án vướng giải phóng mặt bằng kéo dài nên không triển khai được (Dự án nhà thi đấu đa năng, đường Dương Đông - An Thới, ...).

****. Về chủ quan:***

(1) Đối với vai trò của chủ đầu tư, đơn vị được giao quản lý vốn:

- Vai trò, trách nhiệm của một số Thủ trưởng đơn vị, chủ đầu tư trong kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện chưa tốt; vì thiếu chuyên môn trong hoạt động xây dựng nên một số chủ đầu tư thường giao khoán hết cho Ban Quản lý dự án.

- Chỉ đạo công tác tư đầu tư từ khâu đề xuất danh mục dự án đầu tư, lập hồ sơ đề xuất chủ trương đến kế hoạch tổ chức đấu thầu, thi công chậm.

- Trong thẩm quyền được giao nhưng một số chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế không đủ năng lực chuyên môn, chưa khảo sát kỹ hiện trạng công trình, việc tính toán khối lượng, kết cấu chưa đầy đủ, còn thừa hoặc thiếu dẫn đến dự án khi được triển khai phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, kéo dài thời gian thực hiện dự án.

- Chỉ đạo, quản lý công tác đấu thầu còn trường hợp thiếu chặt chẽ, sai phạm dẫn đến còn trường hợp khiếu nại, kiến nghị; quá trình giải quyết kiến nghị cho nhà thầu chưa thỏa đáng, phù hợp, còn một số trường hợp nhà thầu kiến nghị cơ quan cấp trên dẫn đến làm chậm tiến độ đầu tư.

- Chưa xử lý kịp thời, kiên quyết đối với các nhà thầu thực hiện chậm tiến độ; chưa chỉ đạo tốt việc thanh toán khối lượng kịp thời, quyết toán công trình dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng.

(2) Đối với Ban Quản lý dự án:

- Với vai trò, trách nhiệm là đơn vị giúp chủ đầu tư điều hành, quản lý dự án nhưng một số Ban Quản lý dự án chưa làm hết trách nhiệm, thiếu chủ động

trong việc đề xuất với chủ đầu tư các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; chưa xây dựng kế hoạch quản lý tiến độ và chất lượng công trình, tham mưu xử lý công việc, vướng mắc trong đầu tư chậm, chưa thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình thực hiện từng dự án chưa chính xác nên còn tình trạng giữ vốn, đến cuối năm mới trả vốn.

- Việc phối hợp giữa Ban Quản lý dự án với một vài chủ đầu tư có mặt chưa tốt, có hiện tượng đùn đẩy công việc cho nhau.

(3) Công tác phối hợp giữa các Sở ngành chuyên môn với chủ đầu tư và các Ban Quản lý dự án:

- Công tác phối hợp giữa một số Sở, ban ngành, chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án thiếu chặt chẽ, chưa phát huy tốt vai trò trách nhiệm trong phạm vi quản lý, nhất là trong phối hợp giải quyết các vấn đề vướng mắc hoặc đề xuất chủ trương, biện pháp xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh, uốn nắn chưa kịp thời.

- Một số Sở chuyên ngành chưa phát huy tốt vai trò trong việc theo dõi, tham mưu và kịp thời đề xuất các biện pháp để xử lý trách nhiệm các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án chậm chuyển biến, kết quả đạt thấp. Chưa kiên quyết, chủ động trong việc đề xuất điều chuyển, cắt giảm vốn.

- Việc phối hợp trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế một số dự án giữa đơn vị tư vấn, Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư với các cơ quan chủ trì thẩm định chưa tốt, còn xảy ra tình trạng chủ đầu tư thay đổi phương án thiết kế hoặc việc chỉnh sửa hồ sơ của đơn vị tư vấn thực hiện chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ chuẩn bị đầu tư.

- Trong công tác giải phóng mặt bằng chưa có sự phối hợp tốt giữa chủ đầu tư với Sở chuyên ngành và Ủy ban nhân cấp huyện, nhất là trong thực hiện các thủ tục bồi thường và giải quyết các vướng mắc phát sinh, khiếu nại, ...

Phần thứ hai

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

I. DỰ KIẾN NGUỒN VỐN VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

1. Định hướng đầu tư công năm 2019

- Đảm bảo nguồn lực để thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2020; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hàng năm và thực hiện tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh.

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Tập trung cho các công trình, dự án thật sự cần thiết, đáp ứng đủ các điều kiện bố trí vốn theo quy định của Luật đầu tư công.

2. Nguyên tắc bố trí vốn

- Bố trí kế hoạch vốn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định của Luật Đầu tư công; nguyên tắc, tiêu chí bố trí vốn theo Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4028/BKHĐT-TH ngày 14/6/2018.

3. Dự kiến vốn kế hoạch đầu tư công năm 2019 và phân bổ danh mục dự án đầu tư

Theo Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì dự kiến tổng vốn đầu tư công năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 5.533.561 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phân bổ như sau:

a) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:

Tổng vốn là **3.683.964 triệu đồng**. Bố trí 565 dự án, trong đó: Trả nợ 35 dự án với số vốn 58.974 triệu đồng; chuyển tiếp 291 dự án với số vốn 2.638.969 triệu đồng; bố trí mới 236 dự án với số vốn 899.026 triệu đồng (bao gồm chuẩn bị đầu tư 03 dự án). Cụ thể:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	: 1.133.964 triệu đồng (trong đó, bố trí 02 dự án ODA tỉnh vay lại của Chính phủ 46.100 triệu đồng)
- Đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết	: 1.550.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	: 1.000.000 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Dự án ghi thu ghi chi	: 235.000 triệu đồng.
+ Lập bản đồ địa chính (10%)	: 76.500 triệu đồng.
+ Số thu 30% thực hiện công tác phát triển quỹ đất (chi cho đầu tư phát triển)	: 229.500 triệu đồng.
+ Số thu 60% nộp ngân sách (vốn này giao về cho HĐND cấp huyện phân bổ danh mục chi tiết)	: 459.000 triệu đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ:

Tổng vốn là **1.849.597 triệu đồng**. Trong đó: Bố trí 02 Chương trình mục tiêu quốc gia (Giảm nghèo bền vững và Nông thôn mới) và 29 dự án, bao gồm: Bố trí trả nợ 01 dự án với số vốn 9.082 triệu đồng; thu hồi vốn ứng trước 03 dự án với số vốn 73.907 triệu đồng; chuyển tiếp 25 dự án với số vốn 1.766.608 triệu đồng. Cụ thể:

- Vốn trong nước

: 1.279. 765 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia	: 159.335 triệu đồng.
+ Đầu tư theo các chương trình mục tiêu	: 1.120.430 triệu đồng.

Riêng Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo Trung ương chưa giao vốn.

- Vốn nước ngoài (05 dự án)

: 312.038 triệu đồng.

- Vốn trái phiếu Chính phủ

: 257.800 triệu đồng.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Năm 2019 nguồn vốn đầu tư công mặc dù giảm hơn so với năm 2018 nhưng với tình hình giải ngân năm 2018 đạt thấp thì áp lực nguồn vốn chuyển nguồn cùng với vốn bố trí kế hoạch năm 2019 sẽ dẫn đến khối lượng thực hiện sẽ lớn hơn nhiều. Vì vậy, để thực hiện hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

1. Nghiêm túc kiểm điểm, cố gắng khắc phục cơ bản những tồn tại, hạn chế trong điều hành, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018, nhất là đối với trách nhiệm của người đứng đầu các Sở, ngành và địa phương được giao quản lý vốn, các chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án. Để thực hiện việc này, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ lồng ghép gợi ý kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018 trong kiểm điểm vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu ở đợt kiểm điểm cuối năm 2018.

2. Yêu cầu các Sở, ban, ngành, địa phương quản lý vốn và các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án:

2.1. Chấp hành nghiêm các quy định trong quản lý đầu tư công. Tổ chức lập kế hoạch giai đoạn chuẩn bị đầu tư, kế hoạch triển khai dự án để theo dõi chỉ đạo, điều hành công việc từ khâu lập chủ trương đầu tư, thẩm định thiết kế, kế hoạch đầu thầu và triển khai thi công, đảm bảo phù hợp tiến độ và đúng quy định. Đối với UBND các huyện, thành phố chấm dứt trường hợp phê duyệt quyết định đầu tư dự án vượt tổng mức đầu tư hoặc tăng quy mô, hạng mục khi chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền.

2.2. Đối với những công trình có giải phóng mặt bằng, yêu cầu chủ đầu tư khi đề xuất bố trí vốn phải đảm bảo lập xong phương án bồi thường để đưa vào tổng mức đầu tư, khắc phục tình trạng khi triển khai dự án được duyệt thiếu vốn đền bù hoặc triển khai không được dự án.

2.3. Chấn chỉnh và tăng cường thực hiện nghiêm các quy định trong đấu thầu; giải quyết dứt điểm các trường hợp khiếu nại, kiến nghị trong đấu thầu.

2.4. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Ban Quản lý dự án, nhất là đối với cấp huyện; nghiên cứu mô hình tổ chức lại Ban Quản lý dự án một số đơn vị cấp tỉnh còn lại (Văn phòng Tỉnh ủy, các Trường Cao đẳng, ...). Kịp thời chấn

chính, kiên quyết thay thế cán bộ không đảm bảo năng lực, kể cả lãnh đạo Ban Quản lý dự án nhiều năm liền có kết quả thực hiện thấp.

2.5. Kiên quyết xử lý dứt điểm các trường hợp nhà thầu thi công chậm tiến độ, thi công không đảm bảo chất lượng, khối lượng hợp đồng. Chỉ đạo lập hồ sơ thanh toán khi có khối lượng hoàn thành, quyết toán khi hoàn thành dự án. Xử lý dứt điểm các công trình do vướng mắc về thủ tục còn kéo dài, chưa quyết toán được, đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân dự án theo kế hoạch.

2.6. Chỉ đạo ưu tiên, đẩy nhanh tiến độ đầu tư hoàn thành các công trình trọng điểm như: Giao thông nông thôn theo tiêu chí, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, các bệnh viện tỉnh, các công trình phục vụ Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh và các công trình giao thông trọng điểm. Đẩy mạnh việc triển khai các dự án đầu tư tạo vốn từ quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng bổ sung thêm nguồn ngân sách chi đầu tư phát triển.

2.7. Thực hiện nghiêm túc báo cáo tháng, định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công và các công trình trọng điểm. Tuân thủ chặt chẽ quy định về lập, báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ.

3. Yêu cầu các Sở quản lý chuyên ngành:

3.1. Tăng cường vai trò, trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, kịp thời xử lý các trường hợp khó khăn vướng mắc. Trường hợp vượt thẩm quyền thì phải chủ động, sớm có văn bản gửi cơ quan chức năng và các đơn vị liên quan để giải quyết hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết.

3.2. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn): Tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định dự án, thiết kế - dự toán gắn với cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thẩm định. Thực hiện nghiêm quy định về quản lý nhà nước trong đánh giá chất lượng công trình và nghiệm thu công trình, bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

3.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp các ngành liên quan theo dõi, kiểm tra, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn cho các chủ đầu tư để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, tham mưu đề xuất cắt, giảm, điều chuyển vốn đối với các dự án giải ngân đạt thấp, không có khả năng giải ngân. Tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn công tác liên ngành để tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019. Căn cứ chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hướng dẫn các đơn vị chuẩn bị tốt kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

3.3. Sở Tài chính: Tăng cường công tác quyết toán công trình, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư, các huyện, thành phố tổ chức lập, trình, phê duyệt quyết toán công trình, dự án hoàn thành theo quy định; hướng dẫn cho các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình quyết toán. Phối hợp với các chủ đầu tư tham mưu thực hiện chuyển nguồn kế hoạch vốn đầu tư

công năm 2018 sang năm 2019 đối với các dự án được phép chuyển nguồn (thực hiện hoàn thành trong tháng 02/2019).

3.4. Kho bạc Nhà nước tỉnh và cấp huyện: Tổ chức giải ngân vốn cho các dự án khi có đủ điều kiện giải ngân trong thời hạn chậm nhất 04 ngày làm việc; phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án xử lý các vướng mắc phát sinh, rút ngắn thời gian kiểm soát chi, giải ngân. Tổ chức kiểm tra tất toán các dự án hoàn thành; báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm tình hình giải ngân vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh.

3.5. Các cơ quan thanh tra trên địa bàn tỉnh: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật trong quản lý.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018, dự kiến kế hoạch năm 2019 và một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh trình báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. /

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các Phó Chủ tịch;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu VT, dvtb (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhị

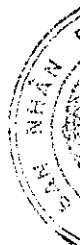
Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018
THEO TỪNG NGUỒN VỐN**

(Kèm theo Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2018	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND giao điều chỉnh 6 tháng năm 2018	Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước thực hiện		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước tỷ lệ (%) thực hiện		Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	Giá trị KLHT 30/10/2018	Giá trị cấp phát 30/10/2018	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	
I	2	3	4	5	6	7	8	9=5/4	10=6/4	11=7/4	12=8/4	13
I	TỔNG SỐ (1+2+3+4)	5.619.237	5.671.569	3.109.623	3.000.923	5.052.680	4.884.286	54,83	52,91	89,09	86,12	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương, trong đó:	3.230.230	3.282.562	1.876.920	1.820.418	3.135.619	2.968.847	57,18	55,46	95,52	90,44	
	- Đầu tư trong cân đối ngân sách	1.040.230	1.040.230	626.600	602.704	1.004.895	938.356	60,24	57,94	96,60	90,21	
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000	1.036.166	631.792	618.196	947.297	947.269	60,97	59,66	91,42	91,42	
	- Vốn đầu tư từ xổ số kiến thiết	1.190.000	1.206.166	618.528	599.518	1.183.427	1.083.222	51,28	49,70	98,11	89,81	
2	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trong đó:	1.232.063	1.232.063	768.203	743.121	1.044.388	1.044.388	62,35	60,32	84,77	84,77	
	- Vốn trong nước	988.838	988.838	726.403	702.504	921.205	921.205	73,46	71,04	93,16	93,16	
	- Vốn ngoài nước	243.225	243.225	41.800	40.617	123.183	123.183	17,19	16,70	50,65	50,65	
3	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn đầu tư phát triển), trong đó:	101.944	101.944	51.850	48.585	96.673	96.551	50,86	47,66	94,83	94,71	
	- CT MTQG xây dựng Nông thôn mới	75.900	75.900	37.000	35.314	70.881	70.761	48,75	46,53	93,39	93,23	
	- CT MTQG giảm nghèo bền vững	26.044	26.044	14.850	13.271	25.792	25.790	57,02	50,96	99,03	99,02	
4	Vốn trái phiếu Chính phủ	1.055.000	1.055.000	412.650	388.799	776.000	774.500	39,11	36,85	73,55	73,41	
	- Y tế	1.000.000	1.000.000	410.000	386.285	726.500	725.000	41,00	38,63	72,65	72,50	
	- Giáo dục	55.000	55.000	2.650	2.514	49.500	49.500	4,82	4,57	90,00	90,00	



Phụ lục II

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018
THEO TỪNG NGÀNH, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị quản lý vốn	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2018	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND giao điều chỉnh 6 tháng năm 2018	Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước thực hiện		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước tỷ lệ (%) thực hiện		Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	Giá trị KLHT	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	
I	2	3	4	5	6	7	8	9=5/4	10=6/4	11=7/4	12=8/4	13
	Tổng cộng (I+II)	5.619.237	5.671.569	3.109.393	3.000.693	5.052.680	4.884.286	54,82	52,91	89,09	86,12	
I	Huyện, thành phố	2.206.623	2.239.029	1.567.027	1.521.582	2.177.718	2.176.034	69,99	67,96	97,26	97,19	
1	Huyện Châu Thành	70.164	70.918	62.128	61.186	69.164	69.044	87,61	86,28	97,53	97,36	
2	Huyện Gò Quao	84.327	85.367	72.160	70.521	83.928	83.928	84,53	82,61	98,31	98,31	
3	Huyện Hòn Đất	77.873	80.765	65.954	63.834	79.123	79.123	81,66	79,04	97,97	97,97	
4	Thành phố Rạch Giá	303.620	303.620	237.384	234.096	298.620	298.620	78,18	77,10	98,35	98,35	
5	Huyện Giồng Riềng	129.595	130.135	103.960	100.194	127.994	127.994	79,89	76,99	98,35	98,35	
6	Huyện An Biên	83.051	90.407	68.799	64.835	82.970	82.765	76,10	71,71	91,77	91,55	
7	Huyện An Minh	127.019	127.659	91.055	89.067	125.819	125.819	71,33	69,77	98,56	98,56	
8	Huyện Giang Thành	56.325	58.895	43.040	39.677	58.517	57.720	73,08	67,37	99,36	98,00	
9	Huyện Kiên Hải	49.033	49.033	33.414	32.488	48.379	47.879	68,15	66,26	98,67	97,65	

TT	Đơn vị quản lý vốn	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2018	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND giao điều chỉnh 6 tháng năm 2018	Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước thực hiện		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước tỷ lệ (%) thực hiện		Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	Giá trị KLHT	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	
I	2	3	4	5	6	7	8	9=5/4	10=6/4	11=7/4	12=8/4	13
10	Huyện Phú Quốc	795.953	790.953	517.823	510.649	765.693	765.693	65,47	64,56	96,81	96,81	
11	Huyện Vĩnh Thuận	81.232	81.766	56.366	51.789	79.994	79.960	68,94	63,34	97,83	97,79	
12	Thị xã Hà Tiên	74.683	74.683	47.830	46.982	72.683	72.683	64,04	62,91	97,32	97,32	
13	Huyện Tân Hiệp	83.946	84.066	56.640	51.974	82.411	82.411	67,38	61,83	98,03	98,03	
14	Huyện Kiên Lương	66.799	86.799	46.744	44.376	80.390	80.362	53,85	51,13	92,62	92,58	
15	Huyện U Minh Thượng	123.003	123.963	63.730	59.914	122.033	122.033	51,41	48,33	98,44	98,44	
II	Các Sở, ban, ngành	3.412.614	3.432.540	1.542.366	1.479.111	2.874.962	2.708.252	44,93	43,09	83,76	78,90	
1	Trường Cao đẳng Nghề	6.780	6.780	6.780	6.577	6.780	6.780	100,00	97,01	100,00	100,00	
2	Chi cục Quản lý thị trường	1.700	1.700	1.700	1.635	1.700	1.700	100,00	96,18	100,00	100,00	
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	48.501	48.501	41.904	40.539	44.156	44.156	86,40	83,58	91,04	91,04	
4	Trường Cao đẳng Sư phạm	10.000	10.000	8.000	7.749	10.000	10.000	80,00	77,49	100,00	100,00	
5	BCH BĐ Biên phòng tỉnh	21.500	21.500	17.100	16.611	21.500	21.500	79,53	77,26	100,00	100,00	
6	Công an tỉnh	33.257	33.257	25.715	25.494	33.257	33.257	77,32	76,66	100,00	100,00	
7	Trường Cao đẳng KTKT	10.000	10.000	7.200	7.159	10.000	10.000	72,00	71,59	100,00	100,00	

TT	Đơn vị quản lý vốn	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2018	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND giao điều chỉnh 6 tháng năm 2018	Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước thực hiện		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước tỷ lệ (%) thực hiện		Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	Giá trị KLHT	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/4	10=6/4	11=7/4	12=8/4	13
8	Vườn Quốc gia Phú Quốc	34.000	34.000	27.500	22.965	30.000	30.000	80,88	67,54	88,24	88,24	
9	Ban Dân tộc	21.439	21.439	14.600	14.228	18.169	18.169	68,10	66,37	84,75	84,75	
10	Trường Chính trị tỉnh	84	84	84	54	84	84	100,00	64,29	100,00	100,00	
11	Sở Giao thông vận tải	331.114	331.114	216.662	208.983	314.047	314.047	65,43	63,12	94,85	94,85	
12	Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	72.350	72.350	43.097	42.992	67.947	67.947	59,57	59,42	93,91	93,91	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	781	781	500	464	781	781	64,02	59,41	100,00	100,00	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	20.440	20.440	11.200	11.018	20.440	20.440	54,79	53,90	100,00	100,00	
15	Văn phòng Tỉnh ủy	44.025	44.025	23.900	22.970	44.025	44.025	54,29	52,17	100,00	100,00	
16	Sở Lao động - TB & XH	28.555	28.555	14.250	13.974	24.055	24.055	49,90	48,94	84,24	84,24	
17	BCH Quân sự tỉnh	100.508	100.508	51.427	49.104	100.508	100.508	51,17	48,86	100,00	100,00	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	165.281	165.281	83.123	80.231	158.491	155.681	50,29	48,54	95,89	94,19	
19	Trường CD Cộng đồng	7.798	7.798	3.800	3.693	7.798	7.798	48,73	47,36	100,00	100,00	

TT	Đơn vị quản lý vốn	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2018	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND giao điều chỉnh 6 tháng năm 2018	Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước thực hiện		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước tỷ lệ (%) thực hiện		Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	Giá trị KLHT	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/4	10=6/4	11=7/4	12=8/4	13
20	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	2.500	2.500	2.500	1.129	2.500	2.500	100,00	45,16	100,00	100,00	
21	UB MTTQ VN tỉnh Kiên Giang	693	693	310	301	693	693	44,73	43,43	100,00	100,00	
22	Sở Y tế	1.645.772	1.645.772	736.901	705.627	1.349.244	1.247.744	44,78	42,88	81,98	75,82	
23	Sở Du lịch	25.907	30.107	13.000	11.889	25.907	25.907	43,18	39,49	86,05	86,05	
24	TT Nước sạch và VSMT NT	10.927	10.927	4.300	4.277	7.927	7.927	39,35	39,14	72,55	72,55	
25	Sở Nông nghiệp & PTNT	405.763	441.929	134.438	128.338	303.860	243.460	30,42	29,04	68,76	55,09	
26	Sở Tài nguyên Môi trường	91.022	91.022	26.000	25.318	61.982	59.982	28,56	27,82	68,10	65,90	
27	BQL Khu kinh tế tỉnh	50.000	45.000	12.630	12.410	45.000	45.000	28,07	27,58	100,00	100,00	
28	Sở Văn hóa và Thể thao	39.899	39.899	10.660	10.525	35.499	35.499	26,72	26,38	88,97	88,97	
29	Văn phòng UBND tỉnh	10.810	10.810	3.000	2.772	10.810	10.810	27,75	25,64	100,00	100,00	
30	Ban Thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng Du lịch (GMS)	16.560	16.560	85	85	16.560	16.560	0,51	0,51	100,00	100,00	
31	Sở Xây dựng	54.148	48.708	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Đơn vị quản lý vốn	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao năm 2018	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND giao điều chỉnh 6 tháng năm 2018	Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước thực hiện		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/10/2018		Ước tỷ lệ (%) thực hiện		Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	Giá trị KLHT	Giá trị cấp phát	Giá trị KLHT đến ngày 31/12/2018	Giá trị cấp phát đến ngày 31/01/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/4	10=6/4	11=7/4	12=8/4	13
32	Sở Tư pháp	300	300	-	-	300	300	-	-	100,00	100,00	
33	Hội Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	-	10.802	-	-	10.802	10.802	-	-	100,00	100,00	

Phụ lục số III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch năm 2018 (điều chỉnh cuối năm)				Tình hình thực hiện từ đầu năm đến ngày 15/11/2018		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 15/11/2018		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương						
1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	9	
	TỔNG SỐ		2.168.083	719.956	1.448.127	967.652	932.269				
I	Công trình thuộc lĩnh vực Y tế		1.632.035	632.035	1.000.000	743.067	713.182	45,5	43,7		
1	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	RG	1.100.923	100.923	1.000.000	410.000	386.601	37,2	35,1	Đang tổ chức đấu thầu trang thiết bị chuyên dùng chiếm khoảng 70-80% tổng giá trị thiết bị của dự án	
2	Bệnh viện Ung Bướu	RG	78.000	78.000		18.000	17.576	23,1	22,5	Đang xác định cấu hình thiết bị dao Gamma để thực hiện mua sắm.	
3	Bệnh viện Sản - Nhi	RG	215.000	215.000		200.000	197.102	93,0	91,7	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình	
4	Bệnh viện Lao tỉnh	RG	72.056	72.056		50.000	48.418	69,4	67,2	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình	

5	Bệnh viện Tâm thần	RG	72.056	72.056		50.000	48.418	69,4	67,2	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
6	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	GT	44.000	44.000		-	-	-	-	Hủy thực hiện hợp đồng với đơn vị tư vấn thiết kế do thực hiện chậm;
7	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	UMT	50.000	50.000		15.067	15.067	30,1	30,1	Hủy thực hiện hợp đồng với đơn vị tư vấn thiết kế do thực hiện chậm; vướng bồi thường GPMB;
II	Công trình thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, phòng chống thiên tai		27.396	244.697	217.301	49.255	48.881	20,1	20,0	
1	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	696	17.196	16.500	16.696	16.373	97,1	95,2	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
2	Tiểu dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên - thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công.	AB-AM	26.700	195.742	169.042	800	749	0,4	0,4	Đang đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công; chờ ý kiến không phản đối của WB về kết quả lựa chọn nhà thầu; lập phương án bồi thường GPMB.
3	Dự án đê biển An Biên - An Minh (27 Công).	AB-AM		31.759	31.759	31.759	31.759	100,0	100,0	Đã đầu tư thực hiện 06 công
III	Công trình hỗ trợ đầu tư phát triển Khu công nghiệp		30.000	50.000	20.000	12.630	12.451	25,3	24,9	
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc	CT	19.000	39.000	20.000	12.500	12.322	32,1	31,6	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
2	Đầu tư CSHT KCN Thuận Yên	HT	11.000	11.000		130	129	1,2	1,2	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình

IV	Công trình hỗ trợ đầu tư bảo vệ, phát triển rừng		67.252	-	67.252	58.500	57.100	87,0	84,9	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
1	Đầu tư bảo vệ phát triển bền vững VQG PQ GD 2016-2020.	PQ	30.000			23.500	22.965	78,3	76,6	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
2	Đầu tư bảo vệ phát triển bền vững VQG UMT GD 2016-2020.	UMT	37.252			35.000	34.135	94,0	91,6	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
V	Công trình đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội		103.574	-		80.000	78.147	77,2	75,5	
1	Đường và cầu cửa khẩu Quốc gia Giang Thành.	GT	38.574			15.000	14.772	38,9	38,3	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
2	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	AB, UMT, VT, GQ	20.000			20.000	19.997	100,0	100,0	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
3	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ QL 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang), huyện Hòn Đất	HĐ	10.000			10.000	10.000	100,0	100,0	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
4	Đường tỉnh ĐT 961 hạng mục: XD 5 cầu và gia cố lề đường (đoạn qua đô thị trên địa bàn TP Rạch Giá và huyện Tân Hiệp)	TH	15.000			15.000	14.252	100,0	95,0	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
5	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT 971 (đoạn từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm)	KL	20.000			20.000	19.126	100,0	95,6	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
VI	Công trình thuộc lĩnh vực đầu tư hạ tầng Du lịch		60.525	30.525		24.000	22.308	39,7	36,9	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và Hồ Hoa Mai.	KL, UMT	25.907	15.907		10.000	8.987	38,6	34,7	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình

2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch Núi Nai và khu du lịch Thạnh Động, thị xã Hà Tiên	HT	20.000		20.000	14.000	13.321	70,0	66,6	Đang triển khai thực hiện các hạng mục công trình
3	Tiểu dự án Cải thiện vệ sinh môi trường khu du lịch Chùa Hang- Hòn Phụ Tử (GPMB + khảo sát) thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng.	KL	14.618	14.618		-	-	-	-	Vướng GPMB
VII	Công trình thuộc lĩnh vực phát triển văn hóa		10.000	-	10.000	200	200	2,0	2,0	
1	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang	RG	10.000	-	10.000	200	200	2,0	2,0	Đang thiết kế bản vẽ thi công